TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2021/KDTM-PT
Ngày 27 tháng 12 năm 2021
Về việc tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Lê Hồng Nước
- Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Tặng
  Ông Sỹ Danh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Ngọc Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Phan Trung Quốc – Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2021/TLPT-KDTM ngày 27/01/2021 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2020/KDTM-ST ngày 01 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Lai Vung bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 10/2021/QĐXXPT-KDTM ngày 09 tháng 11 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa xét xử phúc thẩm số 11/2021/QĐPT-KDTM ngày 19 tháng 11 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa xét xử phúc thẩm số 15/2021/QĐPT-KDTM ngày 08 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn***: Công ty CPTM Á Â

Địa chỉ: Số nhà 03, đường NTT, Khóm 2, Phường 1, TPSĐ, tỉnh ĐT

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hữu Lợi – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị - Tổng giám đốc - kiêm Giám đốc.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh Nguyễn M T, sinh năm 1979 – Chức vụ: Trưởng phòng hành chính Công ty CPTM Á Â, là người đại diện theo ủy quyền theo văn bản ngày 02 tháng 01 năm 2018.

- Bị đơn:

1. Anh Phan Phi N, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Số 4/3, tổ 10, ấp BH, xã LT, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp.

2. Chị Nguyễn Thị K T, sinh năm 1987;

Địa chỉ: Số 289, Quốc lộ 91, Tổ 13, khóm TH, phường MT, thành phố LX, tỉnh AG.

Người đại diện hợp pháp của chị Nguyễn Thị K T là bà Nguyễn M L, sinh năm 1964, địa chỉ: Số 60/10B, khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, là người đại diện theo ủy quyền theo văn bản ngày 06/4/2021.

Anh Trí, anh N có mặt tại phiên tòa; bà Nguyễn Minh L là người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị Kim T có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 24/12/2021.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn Công ty CPTM Á Â- người đại diện theo ủy quyền anh Nguyễn Minh T trình bày:

Chị Nguyễn Thị K T là chủ hộ kinh doanh Nguyễn Thị K T theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 52A 8014674 ngày 24/8/2009, ngành nghề đăng ký là kinh doanh thuốc thú y- thủy sản; thức ăn thủy sản- gia súc, gia cầm; các loại nguyên liệu, hóa chất dùng cho thú y- thủy sản; ông Phan Phi N là chồng bà T.

Chị T có thỏa thuận hợp đồng làm đại lý tiêu thụ sản phẩm thức ăn chăn nuôi với Công ty CPTM Á Â theo các hợp đồng làm đại lý tiêu thụ sản phẩm thức ăn chăn nuôi số 27/HĐTTSP-CHV ngày 02/5/2011; số 05/HĐTTSP-CHV ngày 02/01/2013; số 06/HĐTTSP-CHV ngày 02/01/2013. Theo nội dung thỏa thuận về Hàng hóa (điều 1) bên B tức chủ hộ kinh doanh của chị T nhận tiêu thụ sản phẩm thức ăn chăn nuôi do bên A tức Công ty CPTM Á Â cung cấp; Giá cả và thanh toán (điều 2) phương thức thanh toán; giao hàng, thanh toán tiền ngay hoặc chuyển khoản.

Tuy nhiên, từ năm 2013 chị T và anh Phan Phi N (chồng chị T) lấy hàng thường xuyên chậm thanh toán và không đạt đúng như hợp đồng đã ký kết, từ tháng 4/2015 thì Công ty ngưng bán hàng cho chị T và anh N. Công ty đã nhiều lần đôn đốc, nhắc nhở và gửi văn bản yêu cầu chị T, anh N thanh toán công nợ nhưng vẫn không thực hiện. Qua nhiều lần đối chiếu công nợ thì chị T, anh N còn nợ số tiền vốn là 1.956.095.369 đồng.

Nay Công ty CPTM Á Â yêu cầu chị Nguyễn Thị K T và anh Phan Phi N cùng liên đới trả cho Công ty số tiền thức ăn thủy sản còn nợ là 1.956.095.369

đồng và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 28/02/2017 theo mức lãi suất 1%/tháng x 26 tháng là 508.584.796 đồng, tổng cộng 2.464.680.165 đồng.

Tại phiên tòa anh T – người đại diện theo ủy quyền của Công ty CPTM Á Â thay đổi yêu cầu đối với thời gian tính lãi của số tiền lãi chậm trả. Cụ thể Công ty CPTM Á Â yêu cầu tiền lãi chậm trả tính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 28/02/2017 theo mức lãi suất 1%/tháng x 14 tháng là 273.853.351 đồng

- Bị đơn chị Nguyễn Thị K T có văn bản ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Chị có hợp đồng mua bán với Công ty CPTM Á Ânhưng không đồng ý yêu cầu khởi kiện của Công ty. Bởi vì trong thời gian mua bán với Công ty, anh N làm kế toán cho Công ty chị T có ký xác nhận nợ theo yêu cầu của anh N, vì anh N nói là bị thâm hụt tiền của Công ty, nếu chị T không ký xác nhận nợ thì anh N sẽ bị công an bắt. Lúc đó chị T mới sinh con thứ 2, Chị tin tưởng chồng nên ký xác nhận công nợ và ký tên trong các đơn xin giảm nợ gửi Công ty. Tuy nhiên trong quá trình Công ty khởi kiện, chị T có yêu cầu Công ty Á Âu cung cấp các chứng từ giao hàng để đối chiếu thì Công ty không chịu giao.

Nay chị T không đồng ý trả nợ tổng cộng 2.464.680.165 đồng như Công ty Á Âu yêu cầu.

- Bị đơn anh Phan Phi N có lời khai trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Anh N là chồng của chị Nguyễn Thị K T. Trước khi anh kết hôn với chị T thì anh là kế toán của Công ty Á Âu. Trước khi kết hôn với anh, chị T đã hợp đồng mua bán với Công ty Á Â. Sau khi kết hôn thì chị T vẫn tiếp tục mua bán và do anh làm kế toán của Công ty nên anh biết chị T có nợ Công ty. Quá trình mua bán với Công ty chỉ do chị T thực hiện, anh hoàn toàn không tham gia việc mua bán. Trong thời gian trên anh là chồng của chị T và là kế toán của Công ty nên Công ty yêu cầu anh ký tên vào các biên bản làm việc, đơn yêu cầu giảm nợ…. để có trách nhiệm nhắc nhở T trả nợ, chứ số nợ trên không phải là nợ chung của vợ chồng, đồng thời Biên bản làm việc đối chiếu Công nợ cuối cùng ngày 20/5/2016 chỉ có chữ ký của T, không có chữ ký của anh.

Anh N xác định là không có ký hợp đồng với Công ty, không giao dịch mua bán với Công ty nên anh không đồng ý liên đới cùng chị T có nghĩa vụ trả số nợ tổng cộng 2.464.680.165 đồng như Công ty Á Â yêu cầu.

Tuy nhiên, Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để mời người đại diện của Công ty Á Âu và anh N, chị T hòa giải vào các ngày 10/4/2020 và ngày 04/6/2020 nhưng anh N, chị T không đến tham gia phiên hòa giải, cũng như vắng mặt tại phiên tòa hôm nay.

Tại quyết định Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2020/KDTM-ST ngày 01 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Lai Vung đã xử:

Chấp nhận yêu cầu của Công ty cổ phần thương mại Á Â.

Buộc anh Phan Phi N và chị Nguyễn Thị K T liên đới trả cho Công ty CPTM Á Â số tiền vốn mua thức ăn chăn nuôi còn nợ là 1.956.095.369 đồng và tiền lãi chậm trả là 273.853.351 đồng, tổng cộng 2.229.948.720 đồng (hai tỷ hai trăm hai mươi chín triệu chín trăm bốn mươi tám ngàn bảy trăm hai mươi đồng).

Về án phí, tạm ứng án phí:

Anh Phan Phi N và chị Nguyễn Thị K T liên đới phải nộp 76.598.897 đồng (bảy mươi sáu triệu năm trăm chín mươi tám ngàn tám trăm chín mươi bảy đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho Công ty CPTM Á Âsố tiền tạm ứng án phí đã nộp 40.646.802 đồng (bốn mươi triệu sáu trăm bốn mươi sáu ngàn tám trăm lẽ hai đồng) theo Biên lai thu tạm ứng lệ phí, án phí Tòa án số 12557, ngày 28/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 08/12/2020 chị Nguyễn Thị K T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 02/2020/KDTM-ST ngày 01 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Lai Vung, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 11/12/2020, anh Phan Phi N yêu cầu Tòa án tách hai khoản nợ trước thời kỳ hôn nhân và sau thời kỳ hôn nhân cụ thể khoản nợ trước thời kỳ hôn nhân số tiền là 414.191.601 đồng, anh N không đồng ý liên đới trả và khoản nợ trong thời kỳ hôn nhân số tiền là 1.815.757.119 đồng là do chị T chiếm dụng để mua 02 căn hộ. Nay 02 căn hộ chị T đã tự bán và một mình nhận tiền, anh N không có nhận tiền nên không đồng ý liên đới cùng chị T trả nợ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà Nguyễn M L đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị K T có văn bản trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Anh Phan Phi N trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Anh Nguyễn Minh T là người đại diện theo ủy quyền của Công ty CPTM Á Â trình bày: Không đồng ý yêu cầu kháng cáo của anh N và chị T, giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2020/KDTM-ST ngày 01 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Lai Vung.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu:

+ Về tố tụng: Thủ tục kháng cáo bản án sơ thẩm đúng quy định, hợp lệ. Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử phúc thẩm Thẩm phán đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm. Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa các

đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành đúng nội quy phiên tòa theo quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73, 76, 86 và Điều 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của anh Phan Phi N và chị Nguyễn Thị Kim T; giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2020/KDTM-ST ngày 01 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Lai Vung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, trình bày của các đương sự tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về kháng cáo: Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 08/12/2020 chị Nguyễn Thị K T kháng cáo toàn bộ bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2020/KDTM-ST ngày 01 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Lai Vung, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 11/12/2020 anh Phan Phi N yêu cầu Tòa án tách hai khoản nợ trước thời kỳ hôn nhân và sau thời kỳ hôn nhân cụ thể khoản nợ trước thời kỳ hôn nhân số tiền là 414.191.601 đồng anh N không đồng ý liên đới trả và khoản nợ trong thời kỳ hôn nhân số tiền là 1.815.757.119 đồng là do chị T chiếm dụng để mua 02 căn hộ. Nay 02 căn hộ chị T đã tự bán và một mình nhận tiền, anh N không có nhận tiền nên không đồng ý liên đới cùng chị T trả nợ.

Hội đồng xét xử xét thấy, chị T, anh N kháng cáo trong hạn luật định được xem là hợp lệ nên chấp nhận.

[2] Về nội dung kháng cáo: Chị Nguyễn Thị K T kháng cáo toàn bộ bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2020/KDTM-ST ngày 01 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Lai Vung, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa có cơ sở chấp nhận. Bỡi lẽ, chị Nguyễn Thị K T thừa nhận có mua thức ăn chăn nuôi của Công ty CPTM Á Â về thời gian mua bán như Công ty trình bày. Đồng thời, trong quá trình mua bán anh N hoặc chị T có ký tên vào các biên bản làm việc ngày 15/5/2014; ngày 04/11/2014; ngày 20/11/2015; ngày 20/5/2016 và Đơn đề nghị của chị T, anh N ngày 01/10/2013 và đơn xem xét giảm nợ của chị T ngày 15/6/2016. Đều này thể hiện việc mua bán giữa Công ty CPTM Á Â(gọi tắc Công ty Á Â) và chị T, anh N là có nợ thật. Việc chị T cho rằng ký xác nhận nợ với Công ty Á Â là theo yêu cầu của anh N (vì anh N nói là bị thâm hụt tiền của Công ty, nếu chị T không ký xác nhận nợ thì anh N sẽ bị công an bắt) nhưng chị T không xuất trình được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của anh Phan Phi N: Anh N yêu cầu Tòa án tách hai khoản nợ trước thời kỳ hôn nhân và sau thời kỳ hôn nhân cụ thể khoản nợ trước thời kỳ hôn nhân số tiền là 414.191.601 đồng anh N không đồng ý liên đới trả và khoản nợ trong thời kỳ hôn nhân số tiền là 1.815.757.119 đồng là do chị T chiếm dụng để mua 02 căn hộ. Nay 02 căn hộ chị T đã tự bán và một mình nhận tiền, anh N không có nhận tiền nên không đồng ý liên đới cùng chị T trả nợ.

Tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 40/2018/HNGĐ-ST ngày 10/5/2018 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn và hợp đồng vay tài sản anh N thừa nhận giữa anh và chị T đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Long Thắng, huyện Lai Vung vào ngày 17/9/2010; đến ngày 07/01/2017 âm lịch anh bỏ về sống chung với cha mẹ ruột. Điều này cho thấy 03 hợp đồng mua bán nói trên chị T đại diện hộ kinh doanh đã ký với Công ty Á Âu là phù hợp pháp luật và được xác định trong thời kỳ hôn nhân. Ngoài ra, anh N cho rằng chị T còn nợ trước khi anh kết hôn với chị T nhưng anh không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh; đại diện theo ủy quyền của Công ty Á Âu cũng không thừa nhận chị T còn nợ, chị T đã thanh toán dứt điểm nên từ năm 2011 đến năm 2013 Công ty mới ký 03 hợp đồng nói trên và còn nợ lại 1.956.095.369 đồng. Điều này còn phù hợp với việc anh N hoặc chị T có ký tên vào các biên bản làm việc ngày 15/5/2014; ngày 04/11/2014; ngày 20/11/2015; ngày 20/5/2016 và Đơn đề nghị của chị T, anh N ngày 01/10/2013 và đơn xem xét giảm nợ của chị T ngày 15/6/2016 nên Hội đồng xét xử xác định số tiền 1.956.095.369 đồng là nợ chung của anh N và chị T. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh Phan Phi N và chị Nguyễn Thị K T liên đới trả cho Công ty CPTM Á Â số tiền vốn mua thức ăn chăn nuôi còn nợ là 1.956.095.369 đồng và tiền lãi chậm trả là 273.853.351 đồng, tổng cộng 2.229.948.720 đồng (làm tròn 2.229.948.700) là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật.

[4] Từ những nhận định nêu trên xét thấy việc các chị T, anh N kháng cáo toàn bộ Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2020/KDTM-ST ngày 01 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Lai Vung là không có căn cứ nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị K T và anh Phan Phi N.

[5] Hội đồng xét xử xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

[6] Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên chị Nguyễn Thị K T và anh Phan Phi N phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên Xử:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị K T và anh Phan Phi N.

Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2020/KDTM-ST ngày 01 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Lai Vung.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần thương mại Á Âu.

Buộc anh Phan Phi N và chị Nguyễn Thị K T liên đới trả cho Công ty CPTM Á Â số tiền vốn mua thức ăn chăn nuôi còn nợ là 1.956.095.369 đồng và tiền lãi chậm trả là 273.853.351 đồng, tổng cộng 2.229.948.700 đồng (*hai tỷ, hai trăm hai mươi chín triệu, chín trăm bốn mươi tám ngàn, bảy trăm đồng*).

3.Về án phí, tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Anh Phan Phi N và chị Nguyễn Thị K T liên đới phải nộp 76.598.900 đồng (*bảy mươi sáu triệu, năm trăm chín mươi tám ngàn, chín trăm đồng*) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho Công ty CPTM Á Â số tiền tạm ứng án phí đã nộp 40.646.802 đồng (*bốn mươi triệu, sáu trăm bốn mươi sáu ngàn, tám trăm lẽ hai đồng*) theo Biên lai thu số 12557, ngày 28/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

4. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Chị Nguyễn Thị K T phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm 2.000.000 đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 2.000.000 đồng theo biên lai thu số 0010686 ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Chi cục Thi hành án huyện Lai Vung.

Anh Phan Phi N phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm 2.000.000đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 2.000.000 đồng theo biên lai thu số 0010648 ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chi cục Thi hành án huyện Lai Vung.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9

Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- Phòng GĐ-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện Lai Vung;
- Chi cục THADS huyện Lai Vung;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (T).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký tên đóng dấu)

Lê Hồng Nước